

Số: 4665 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu
về Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả DVMTR;

Căn cứ Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa (thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 -2016”);

Văn bản số 1736/BNN-TCLN ngày 03/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc cập nhật cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 251/TTr-SNN&PTNT ngày 18/11/2016 về việc đề nghị phê duyệt kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu về Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, kèm theo Báo cáo số 256/BC-BQLQ ngày 16/11/2016 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh về kết quả rà soát diện tích rừng thực hiện chi trả DVMTR tại lưu vực các Nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu về Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Tổng diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là 343.595,32 ha (Áp dụng hệ số chi trả DVMTR bằng 1 cho tất các đối tượng rừng tại các lưu vực), Trong đó:

- Diện tích rừng trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng có cung ứng DVMTR cho Nhà máy thủy điện Dốc Cáy là: 25.780,48 ha.

- Diện tích rừng trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng có cung ứng DVMTR cho Nhà máy thủy điện Cửa Đạt là: 43.864,24 ha.

- Diện tích rừng trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng có cung ứng DVMTR cho Nhà máy thủy điện Sông Mực là: 18.058,65 ha.

- Diện tích rừng trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng có cung ứng DVMTR cho Nhà máy thủy điện Bá Thước 2 là: 255.891,95 ha.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức nghiệm thu, đánh giá số lượng, chất lượng rừng và xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức làm cơ sở thanh toán tiền chi trả DVMTR hàng năm; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng là tổ chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

2. UBND các huyện: Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát: Căn cứ Quyết định này phê duyệt danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có cung ứng DVMTR cho các Nhà máy thủy điện. Chỉ đạo UBND các xã triển khai cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn ký cam kết bảo vệ rừng; Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm là cơ quan đầu mối chi trả cấp huyện, hàng năm thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu và thanh toán tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo quy định. Phối hợp với Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh rà soát, bổ sung diện tích rừng và danh sách các chủ rừng có cung ứng DVMTR trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh: Căn cứ nội dung Quyết định này lập kế hoạch thu, chi tiền DVMTR trình phê duyệt hàng năm theo quy định. Trên cơ sở số thu thực tế và kết quả nghiệm thu diện tích cung ứng DVMTR, thực hiện việc thông báo số tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng; thực hiện việc chi tạm ứng và thanh quyết toán cho các chủ rừng theo quy định; phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan trong công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện: Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc114)



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH RỪNG TRONG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN
DỐC CÂY, BÊN THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 8665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chủ rừng/ tổ chức được giao trách nhiệm quản lý rừng	Diện tích rừng trong quy hoạch có cung ứng DVMTR (ha)	Tỷ lệ %
I	Chủ rừng là tổ chức	11.543,75	44,78
1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.107,81	
2	Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Chu	4.521,88	
3	Đồn Biên phòng Bát Mọt	914,06	
II	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND các xã)	212,07	0,82
	UBND xã Lương Sơn	212,07	
III	Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản	2.763,16	10,72
1	Cộng đồng dân cư tại xã Bát Mọt, H. Thường Xuân	2.593,66	10,06
	Cộng đồng dân cư Bản Cạn	505,82	
	Cộng đồng dân cư Bản Chiềng	367,92	
	Cộng đồng dân cư Thôn Dưm	491,77	
	Cộng đồng dân cư Thôn Hón	164,55	
	Cộng đồng dân cư Bản Kheo	114,93	
	Cộng đồng dân cư Thôn Phổng	302,25	
	Cộng đồng dân cư Bản Vịn	605,78	
	Cộng đồng dân cư Bản Ruộng	40,64	
2	Cộng đồng dân cư tại xã Yên Nhân, H. Thường Xuân	169,50	0,66
	Cộng đồng dân cư Thôn Na Nghiu	147,00	
	Cộng đồng dân cư Thôn Khong	10,00	
	Cộng đồng dân cư Thôn My	12,50	
IV	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	11.261,50	43,68
1	Các hộ gia đình, cá nhân xã Bát Mọt, Thường Xuân	6.525,10	
2	Các hộ gia đình, cá nhân xã Yên Nhân, Thường Xuân	4.736,40	
TỔNG CỘNG		25.780,48	100,00

PHỤ LỤC 02
DIỆN TÍCH RỪNG TRONG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN
CỦA ĐẤT, PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chủ rừng/tổ chức được giao trách nhiệm quản lý rừng	Diện tích rừng trong quy hoạch có cung ứng DVMTR (ha)	Tỷ lệ %
I	Chủ rừng là tổ chức	28.825,66	65,72
1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	23.191,72	
2	Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Chu	4.719,88	
3	Đồn Biên phòng Bát Mọt	914,06	
II	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND các xã)	620,24	1,41
1	UBND xã Lương Sơn	212,07	
2	UBND xã Vạn Xuân	408,17	
III	Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản	2.763,16	6,30
1	Cộng đồng dân cư tại xã Bát Mọt, H. Thường Xuân	2.593,66	5,91
	Cộng đồng dân cư Bản Cạn	505,82	
	Cộng đồng dân cư Bản Chiềng	367,92	
	Cộng đồng dân cư Thôn Dưn	491,77	
	Cộng đồng dân cư Thôn Hón	164,55	
	Cộng đồng dân cư Bản Khẹo	114,93	
	Cộng đồng dân cư Thôn Phổng	302,25	
	Cộng đồng dân cư Bản Vịn	605,78	
	Cộng đồng dân cư Bản Ruộng	40,64	
2	Cộng đồng dân cư tại xã Yên Nhân, H. Thường Xuân	169,50	0,39
	Cộng đồng dân cư Thôn Na Nghiu	147,00	
	Cộng đồng dân cư Thôn Khong	10,00	
	Cộng đồng dân cư Thôn My	12,50	
IV	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	11.655,18	26,57
1	Các hộ gia đình, cá nhân xã Bát Mọt, Thường Xuân	6.525,10	
2	Các hộ gia đình, cá nhân xã Yên Nhân, Thường Xuân	4.736,40	
3	Các hộ gia đình, cá nhân xã Vạn Xuân, Thường Xuân	253,68	
4	Các hộ gia đình, cá nhân xã Xuân Cẩm, Thường Xuân	140,00	
TỔNG CỘNG		43.864,24	100,00

PHỤ LỤC 03
DIỆN TÍCH RỪNG TRONG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN
SÔNG MŨC, PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

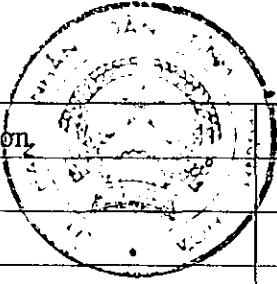
(Kèm theo Quyết định số 4865/QĐ-UBND ngày 30 / 11 / 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chủ rừng/ tổ chức được giao trách nhiệm quản lý rừng	Diện tích rừng trong quy hoạch có cung ứng DVMTR (ha)	Tỷ lệ %
I	Chủ rừng là tổ chức	14.633,84	81,04
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	3.481,10	
2	Vườn quốc gia Bến En	9.931,62	
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	1.221,12	
II	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND các xã)	996,46	5,52
1	UBND xã Xuân Thái huyện Như Thanh	705,73	
2	UBND xã Bình Lương, huyện Như Xuân	55,64	
3	UBND xã Tân Bình, huyện Như Xuân	31,32	
4	UBND xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	35,64	
5	UBND xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	107,91	
6	UBND xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	60,22	
III	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	2.428,35	13,45
1	Các hộ gia đình, cá nhân xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	571,27	
2	Các hộ gia đình, cá nhân thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	9,83	
3	Các hộ gia đình, cá nhân xã Bình Lương, huyện Như Xuân	246,54	
4	Các hộ gia đình, cá nhân xã Tân Bình, huyện Như Xuân	544,57	
5	Các hộ gia đình, cá nhân xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	383,99	
6	Các hộ gia đình, cá nhân xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	641,07	
7	Các hộ gia đình, cá nhân xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	31,08	
TỔNG CỘNG		18.058,65	100,00

PHỤ LỤC 04
DIỆN TÍCH RỪNG TRONG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN
BÁ THUỘC 2, PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chủ rừng/tổ chức được giao trách nhiệm quản lý rừng	Diện tích rừng trong quy hoạch có cung ứng DVMTR (ha)	Tỷ lệ %
I	Chủ rừng là tổ chức	91.322,62	35,69
1	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.046,87	
2	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	840,45	
3	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,16	
4	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.464,23	
5	Đồn biên phòng Na Mèo	4.318,24	
6	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.421,74	
7	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.598,44	
8	Đồn biên phòng Tam Chung	1.052,03	
9	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.793,40	
10	Đồn biên phòng Trung Lý	1.067,45	
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.359,39	
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Mèo	5.749,42	
13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Lò	7.320,48	
14	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	27.747,97	
15	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16.654,31	
16	Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động	646,95	
17	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.402,09	
II	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND các xã)	7.429,04	2,90
1	UBND xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	24,70	
2	UBND xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	721,36	
3	UBND xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	204,76	
4	UBND xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	711,53	
5	UBND xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	650,33	
6	UBND xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2.698,49	
7	UBND xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	1.130,45	
8	UBND xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	119,34	



9	UBND thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	0,76	
10	UBND xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	113,41	
11	UBND xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	508,11	
12	UBND xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	249,10	
13	UBND xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	1,42	
14	UBND xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	252,74	
15	UBND xã Luông Nội, huyện Bá Thước	42,54	
III	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	157.140,29	61,41
1	Các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bá Thước	21.262,56	
2	Các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quan Hóa	55.056,53	
3	Các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quan Sơn	47.887,05	
4	Các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mường Lát	32.934,15	
TỔNG CỘNG		255.891,95	100,00